

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH THỦY
TỈNH PHÚ THO**

Bản án số: 5/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16/4/2019

V/V tranh chấp:

"Hôn nhân và gia đình"

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY – TỈNH PHÚ THO**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa: Ông **Bùi Khoa Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**

Ông **Đỗ Minh Thân**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Dương Thị Thanh Hoa** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thùy** - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2019/TLST- HNGĐ ngày 12/02/2019 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Dương Thị N**, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 12 xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: Anh **Trần Trọng T**, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 12 xã Đ, huyện T, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn: Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án chị Dương Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N kết hôn với anh Trần Trọng T ngày 22/11/2000. Trước khi kết hôn anh chị được tìm hiểu, thỏa thuận, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với gia đình được 1 năm thì ra ở riêng. Khi chị mang thai đứa con đầu lòng thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, lời qua tiếng lại rồi dẫn đến đánh nhau. Anh T đã đập vào bụng chị nhưng chị đã bỏ qua để gia đình êm ấm, nhưng anh T thỉnh thoảng vẫn đánh chị. Có lần chị bị anh T dùng gạch đánh khiến chị phải đi trạm xá khâu 5 mũi. Ngày 14/8/2018 anh T lại đánh chị, đến ngày 16/8/2018 chị N bỏ nhà đi làm. Từ đó đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân không quan tâm gì đến tình cảm cuộc sống của nhau nữa. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 05 người con chung gồm:

Cháu Trần Thị T1, sinh ngày 24/12/2001; cháu Trần Thị T2, sinh ngày 17/6/2004; cháu Trần Thị T3, sinh ngày 4/12/2005; cháu Trần Thị T4, sinh ngày

10/7/2008; cháu Trần Tất T5, sinh ngày 18/9/2014. Hiện các cháu đang ở với anh T, sau khi ly hôn, chị N đề nghị được nuôi cháu T2, cháu T3, chị đồng ý để anh T nuôi cháu T1, cháu T4 và cháu T5. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Dương Thị N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung vợ chồng, tài sản cho vay, công sức đóng góp: Chị Dương Thị N không đề nghị giải quyết.

Bị đơn: Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là anh Trần Trọng T trình bày:

Anh Trần Trọng T kết hôn với chị Dương Thị N ngày 22/11/2000. Việc kết hôn giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện và đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với bố mẹ 1 năm, sau đó ra ở riêng. Quá trình chung sống, vợ chồng có vài mâu thuẫn nhỏ, nhưng chưa đến mức phải ly hôn. Anh không đánh đập vợ như chị N đã trình bày. Chị N đề nghị ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn với chị N.

Chị N tự ý bỏ đi từ ngày 16/8/2018 đến nay, anh không biết chị đi đâu làm gì vì chị không liên lạc với anh và gia đình.

Về con chung: Anh chị có 05 con chung: Cháu Trần Thị T1, sinh ngày 24/12/2001; cháu Trần Thị T2, sinh ngày 17/6/2004; cháu Trần Thị T3, sinh ngày 4/12/2005; cháu Trần Thị T4, sinh ngày 10/7/2008; cháu Trần Tất T5, sinh ngày 18/9/2014. Hiện các cháu đang ở với anh, sau khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu T1, cháu T4 và cháu T5, còn chị N sẽ nuôi cháu T2, cháu T3, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh Trần Trọng T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung vợ chồng, tài sản cho vay, công sức đóng góp: Anh Trần Trọng T không đề nghị giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 9/4/2019 ông Hạ Hồng K trưởng khu hành chính xã Đ, huyện T, tỉnh P cung cấp cho Tòa án biết. Chị Dương Thị N và anh Trần Trọng T là công dân khu 12 xã Đ, huyện Th, vợ chồng chị N anh T trong quá trình chung sống có những mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì khu Hành chính không rõ vì anh chị không báo cáo, tuy nhiên, hiện nay chị N anh T không còn chung sống cùng nhau khoảng hơn 1 năm nay. Khu dân cư mong muốn vợ chồng chị N anh T về đoàn tụ với nhau. Trường hợp vợ chồng chị N anh T không thể đoàn tụ được đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị N và anh T theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 09/4/2019 bà Đinh Thị Lê N - phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ, huyện T, tỉnh P cho Tòa án biết. Vợ chồng chị Dương Thị N và anh Trần Trọng T làm ăn sinh sống tại khu 12 xã Đ, huyện T, vợ chồng anh chị có 05 con chung, bà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ với nhau. Trường hợp vợ chồng chị N anh T không thể đoàn tụ được đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị N và anh T theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc nhận đơn, phân công Thẩm phán giải quyết vụ án đ- ọc thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án, triệu tập đương sự đến Tòa án giải quyết, điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Các đ-ơng sự: Nguyên đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 71 - Bộ luật tố tụng Dân sự và đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bị đơn đã không chấp hành, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 - Bộ luật tố tụng Dân sự.

Đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 - Bộ luật tố tụng Dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N về việc xin ly hôn anh Trần Trọng T. Xử cho chị Dương Thị N được ly hôn với anh Trần Trọng T,

Về con chung của vợ chồng là: Cháu Trần Thị T1, sinh ngày 24/12/2001; cháu Trần Thị T2, sinh ngày 17/6/2004; cháu Trần Thị T3, sinh ngày 4/12/2005; cháu Trần Thị T4, sinh ngày 10/7/2008; cháu Trần Tất T5, sinh ngày 18/9/2014. Giao cháu Trần Thị T2, sinh ngày 17/6/2004; cháu Trần Thị T3, sinh ngày 4/12/2005 chị Dương Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T2, cháu T3 thành niên. Giao cháu Trần Thị T1, sinh ngày 24/12/2001; cháu Trần Thị T4, sinh ngày 10/7/2008; cháu Trần Tất T5, sinh ngày 18/9/2014 cho anh Trần Trọng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T1, cháu T4, cháu T5 thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng chị N anh T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí chị Dương Thị N chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp, bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án và được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Trọng T là bị đơn trong vụ án hôn nhân gia đình, sau khi Tòa án nhận được đơn khởi kiện của chị Dương Thị N về việc xin ly hôn với anh Trần Trọng T. Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy đã thụ lý vụ án và triệu tập chị N anh T đến Tòa án để giải quyết, cả hai anh chị đã chấp hành đến Tòa án để giải quyết có bản tự khai. Tòa án đã tiến hành lập biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận , công khai chứng cứ và biên bản hòa giải tại Tòa án và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, sau đó anh T đã được đọc lại toàn bộ các nội dung của các văn bản tố tụng của Tòa án, anh T khẳng định nội dung trên là đúng, nhưng anh T không ký vào biên bản giao nộp chứng cứ, biên bản Hòa giải. Nên vụ án không thể tiến hành hòa giải theo quy định pháp luật được.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N và anh Trần Trọng T kết hôn năm 2000,

trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh P, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh chị không bảo ban nhau để làm ăn và nuôi dạy con chung nên thường xuyên cãi, chửi, lẫn nhau, anh T đã có hành vi bạo lực đánh đập chị N nhiều lần nên tình cảm vợ chồng ngày càng trở nên mâu thuẫn trầm trọng. Tuy nhiên, mâu thuẫn này đã được hai bên gia đình giải quyết nhưng vợ chồng anh chị không hàn gắn được dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 8/2018 đến nay không còn quan tâm gì đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị N xin được ly hôn với anh Trần Trọng T.

Trong các buổi làm việc tại Tòa án, anh T đồng ý ly hôn với chị N, tuy nhiên anh lại không ký vào các biên bản giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay anh T không đồng ý ly hôn, HĐXX xét thấy trong một thời gian dài vợ chồng anh chị sống ly thân anh không có biện pháp cụ thể, hữu hiệu nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại biên bản làm việc ngày 9/4/2019 ông Hạ Hồng K trưởng khu hành chính và bà Đinh Thị Lê N - phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ, huyện T, tỉnh P cung cấp cho Tòa án biết. Chị Dương Thị N và anh Trần Trọng T là công dân khu 12 xã Đ, huyện T, ông K và bà N mong muốn chị N anh T về đoàn tụ với nhau. Trường hợp vợ chồng chị N anh T không thể đoàn tụ được đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị N và anh T theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay chị Dương Thị N vẫn cương quyết xin ly hôn anh Trần Trọng T. Do đó HĐXX cần chấp nhận yêu cầu của chị N và xử cho chị Dương Thị N được ly hôn với anh Trần Trọng T là phù hợp với luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị N được ly hôn anh Trần Trọng T.

[3] Về con chung: Chị Dương Thị N xác nhận vợ chồng có 05 con chung là cháu Cháu Trần Thị T1, sinh ngày 24/12/2001; cháu Trần Thị T2, sinh ngày 17/6/2004; cháu Trần Thị T3, sinh ngày 4/12/2005; cháu Trần Thị T4, sinh ngày 10/7/2008; cháu Trần Tất T5, sinh ngày 18/9/2014. Hiện các cháu đang ở với anh T. Tại bản tự khai ngày 15/3/2019 cháu Trần Thu T3 và cháu Trần Thị T2 thể hiện nguyện vọng của hai sau khi bố mẹ cháu ly hôn được ở với chị N; cháu Trần Thị T1, Trần Thị T4 có nguyện vọng được ở với anh T. Để bảo đảm quyền lợi cũng như nguyện vọng của các cháu, HĐXX cần giao cháu T3, cháu T2 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đến khi các cháu thành niên. Giao cháu T1, cháu T4, cháu T5 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị N và anh T có mặt không đề nghị giải quyết. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Dương Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 207, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 - Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N về việc xin ly hôn anh Trần Trọng T.

Về hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị N được ly hôn anh Trần Trọng T.

Về con chung: Giao cháu Trần Thị T2, sinh ngày 17/6/2004; cháu Trần Thị T3, sinh ngày 4/12/2005 cho chị Dương Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T2, cháu T3 thành niên. Giao cháu Trần Thị T1, sinh ngày 24/12/2001; cháu Trần Thị T4, sinh ngày 10/7/2008; cháu Trần Tất T5, sinh ngày 18/9/2014 cho anh Trần Trọng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khai cháu T1, cháu T4, cháu T5 thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Dương Thị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số AA/2017/0001475 ngày 12/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Thủy, Tỉnh
- THADS huyện Thanh Thủy
- UBND xã Đ
- Các đ-ơng sự
- L- u hồ sơ - VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Khoa Hương